

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 87 /GPMT-SNNMT

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 775/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường giải quyết một số thủ tục hành chính trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Xét Văn bản số 01/CV-M&M ngày 13 tháng 12 năm 2024 của Công ty TNHH Đồ gỗ Hố Nai M&M về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường đối với cơ sở "Nhà máy sản xuất hàng mộc dân dụng và mộc xuất khẩu" tại Cụm công nghiệp Tân An, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai; Văn bản số 03/CV-M&M ngày 05 tháng 01 năm 2026 về việc giải trình, chỉnh sửa bổ sung nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đối với cơ sở nêu trên và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Đồ gỗ Hồ Nai M&M, địa chỉ: Cụm công nghiệp Tân An, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất hàng mộc dân dụng và mộc xuất khẩu” tại Cụm công nghiệp Tân An, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

- 1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất hàng mộc dân dụng và mộc xuất khẩu.
 1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm công nghiệp Tân An, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai.
 1.3. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số 3603288827, đăng ký lần đầu ngày 11/6/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22/12/2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai).

1.4. Mã số thuế: 3603288827.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất hàng mộc dân dụng và mộc xuất khẩu.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 56.546 m².
- Nhóm dự án: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Dự án thuộc dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất sản xuất: Sản xuất hàng mộc dân dụng và mộc xuất khẩu với tổng công suất 780.201 sản phẩm/năm, cụ thể:

- + Sản xuất giường các loại với công suất 102.108 sản phẩm/năm;
- + Sản xuất tủ các loại với công suất 208.683 sản phẩm/năm;
- + Sản xuất bàn các loại với công suất 156.357 sản phẩm/năm;
- + Sản xuất ghế các loại với công suất 287.259 sản phẩm/năm;
- + Sản xuất khung gương với công suất 25.794 sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất: Phôi gỗ nguyên liệu → Cắt, bào phôi gỗ → Tạo hình thô → Khoan lỗ, đục rãnh → Tạo hình chi tiết (tiện ghép) → Chà nhám → Lắp

ráp → Sơn lót → Sơn hoàn chỉnh → Sấy khô → Lắp ráp các chi tiết, phụ kiện → Kiểm tra sản phẩm → Đóng gói → Thành phẩm chờ xuất xưởng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung theo quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Đồ gỗ Hồ Nai M&M:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Đồ gỗ Hồ Nai M&M có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (*Kể từ ngày giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 20 tháng 01 năm 2036*).

Điều 4. Giao Phòng Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Đồ gỗ Hồ Nai M&M;
- Giám đốc Sở (để báo cáo);
- UBND xã Tân An;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đồng Nai (Phòng Quản lý Công thông tin điện tử) (đăng tải GPMT);
- Trung tâm Công nghệ thông tin (đăng tải GPMT);
- Lưu: VT, MT (05b) Hằng.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Trọng Toàn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh nhà xưởng.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ buồng phun sơn màng nước.
- Nguồn số 04: Nước thải hoạt động xả đáy lò hơi.
- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý được tái sử dụng một phần cho dội rửa nhà vệ sinh và phần còn lại được dẫn vào hệ thống thoát nước chung của khu vực, sau đó chảy ra suối Cạn, ra rạch Lãng và nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai (đoạn qua địa bàn xã Tân An, tỉnh Đồng Nai).

- Nước thải sản xuất sau hệ thống xử lý được tái sử dụng một phần cho các buồng phun sơn màng nước và phần còn lại được dẫn vào hệ thống thoát nước chung của khu vực và xả ra suối Cạn chảy ra rạch Lãng và nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai (đoạn qua địa bàn xã Tân An, tỉnh Đồng Nai).

2.2. Vị trí xả nước thải:

- 01 điểm tại vị trí đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu vực thuộc xã Tân An, sau đó xả ra suối Cạn, chảy ra rạch Lãng, nguồn tiếp nhận cuối cùng là Sông Đồng Nai (theo Văn bản số 3315/UBND-KT ngày 30/6/2025 của UBND huyện Vĩnh Cửu (cũ)).

- Tọa độ xả nước thải: X=1220974; Y=409865 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107⁰45, múi chiếu 3⁰).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 110 m³/ngày.

2.4. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý dẫn vào hệ thống thoát nước chung của khu vực, sau đó chảy ra suối Cạn, ra rạch Lãng và nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai bằng phương thức tự chảy.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A, $K_q=1,2$; $K_f=1,1$ cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Quy chuẩn áp dụng - QCVN 40:2011/BTNMT cột A với $K_q=1,2$; $K_f=1,1$	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt				
1	pH	-	6 – 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/L	39,6		
3	COD	mg/L	99		
4	TSS	mg/L	66		
5	Amoni	mg/L	6,6		
6	Tổng Nitơ	mg/L	26,4		
7	Tổng Photpho	mg/L	5,28		
8	Coliform	MNP/100 ml	3.000		
II	Đối với hệ thống xử lý nước thải sản xuất				
1	pH	-	6 – 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/L	39,6		
3	COD	mg/L	99		
4	TSS	mg/L	66		
5	Tổng Nitơ	mg/L	26,4		
6	Tổng Photpho	mg/L	5,28		
7	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	6,6		
8	Tổng Phenol	mg/L	0,132		
9	Coliform	MNP/100 ml	3.000		

Lưu ý: Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ các khu vực nhà vệ sinh với lưu lượng 68,4 m³/ngày sau khi thu gom và xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn (gồm 05 bể tự hoại) được thu gom,

dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 90 m³/ngày.đem để xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K_q = 1,2; K_f = 1,1, sau đó được tái sử dụng một phần (với lưu lượng 40 m³/ngày theo đồng hồ theo dõi nước tái sử dụng) cho dội rửa nhà vệ sinh và phần còn lại (với lưu lượng 28,4 m³/ngày) theo ống PVC Ø60 được dẫn vào hệ thống thoát nước chung của khu vực và xả ra suối Cạn, chảy ra rạch Lãng, nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai (đoạn qua địa bàn xã Tân An, tỉnh Đồng Nai).

- Nước thải sản xuất (từ các buồng phun sơn màng nước, nước thải từ vệ sinh nhà xưởng và nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi) với lưu lượng 15,21 m³/ngày được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 20 m³/ngày.đem để xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K_q = 1,2; K_f = 1,1, sau đó được tái sử dụng một phần (với lưu lượng 15 m³/ngày theo đồng hồ theo dõi nước tái sử dụng) cho các buồng phun sơn màng nước và phần còn lại (với lưu lượng 0,21 m³/ngày) cùng với nước thải sinh hoạt sau xử lý theo ống PVC Ø60 được dẫn vào hệ thống thoát nước chung của khu vực và xả ra suối Cạn, chảy ra rạch Lãng, nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai (đoạn qua địa bàn xã Tân An, tỉnh Đồng Nai).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí Aerotank → Bể MBR → Khử trùng → Bể chứa nước sau xử lý (đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K_q=1,2 K_f=1,1).

- Công suất thiết kế: công suất 90 m³/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javen.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất → Bể tách sơn → Bể điều hòa → Thiết bị phản ứng → Bể lắng hóa lý → Bể trung gian → Cột lọc áp lực → Bể chứa nước sau xử lý (đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K_q=1,2 K_f=1,1).

- Công suất thiết kế: công suất 20 m³/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Polymer, NaOH, H₂O₂ (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí cán bộ được đào tạo, chuyên giao kỹ thuật vận hành công trình xử lý nước thải, ứng phó sự cố để vận hành, theo dõi, giám sát liên tục quá trình vận hành và có nhật ký vận hành công trình xử lý nước thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng nước

thải, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng, lượng bùn thải để kịp thời nhận biết hiệu quả và nguy cơ có thể xảy ra sự cố.

- Vận hành và bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp; kịp thời hay thế các thiết bị hư hỏng đảm bảo hoạt động thường xuyên, liên tục và hiệu quả.

- Kiểm tra quá trình thu gom nước thải của tuyến ống dẫn nhằm kịp thời khắc phục thay thế kịp thời các vị trí bị rò rỉ nước thải.

- Các máy bơm, thiết bị quan trọng được trang bị 01 bộ dự phòng cho công trình xử lý như máy bơm, bơm định lượng để không làm gián đoạn quá trình xử lý khi một thiết bị hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của công trình xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với công trình xử lý nước thải. Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

- Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, sẽ tạm dừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng (kể từ ngày 02/02/2026 đến ngày 03/8/2026).

2.2. Công trình thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 90 m³/ngày; 01 Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 20 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Đầu vào của hệ thống xử lý nước thải và đầu ra của hệ thống xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung được cấp phép tại Mục A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm đối với hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần A phụ lục này trước khi tái

sử dụng và xả thải ra ngoài môi trường. Việc sử dụng nước thải sau xử lý để phục vụ tái sử dụng cho hoạt động sản xuất và đội nhà vệ sinh phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; điểm xả nước thải sau xử lý phải thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý, lượng nước thải tái sử dụng, nước thải xả thải ra môi trường và lượng nước sạch sử dụng; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường. Theo dõi, vận hành công trình theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải. Nghiêm cấm việc xả nước thải hoặc các chất thải khác vào hệ thống thoát nước mưa.

3.4. Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo các bể chức năng trong quy trình xử lý đủ khả năng lưu chứa, đảm bảo không xả nước thải chưa xử lý đạt quy chuẩn ra môi trường.

3.5. Đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và các quy định pháp luật khác có liên quan. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các bể chứa nước thải đầu vào, đầu ra sau xử lý, các bể xử lý nước thải; trường hợp gặp sự cố Chủ cơ sở báo cáo ngay cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và thực hiện các biện pháp khắc phục tránh nước thải thấm trực tiếp vào môi trường đất, nước dưới đất.

3.6. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

3.7. Theo dõi, kiểm soát hóa chất, vật liệu sử dụng trong vận hành hệ thống xử lý nước thải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải của dự án. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện xử lý nước thải và xả nước thải sau khi xử lý ra nguồn tiếp nhận.

3.8. Theo dõi, kiểm soát lưu lượng nước thải phát sinh không vượt quá công suất thiết kế của hệ thống xử lý, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải được vận hành ổn định, đúng quy trình kỹ thuật, xử lý nước thải đạt quy chuẩn trước khi tái sử dụng và xả thải ra môi trường.

3.9. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không không đáp ứng giá trị giới hạn tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này ra nguồn tiếp nhận. Lưu ý: sau khi cụm công nghiệp Tân An hoàn thành việc xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung và đi vào hoạt động, Công ty phải tuân thủ việc đầu nối nước thải sau xử lý của Nhà máy theo quy định.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày 20 tháng 01 năm 2026
của Sở Nông nghiệp và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn gia công cưa, cắt, bào, chà nhám gỗ
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn phun sơn.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng số 01: tương ứng với ống thoát khí thải số 01 sau hệ thống xử lý bụi gỗ (nguồn số 01). Tọa độ: X = 1220815; Y = 442378.
- Dòng số 02: tương ứng với ống thoát khí thải số 02 sau hệ thống xử lý bụi gỗ (nguồn số 01). Tọa độ: X = 1220814; Y = 442379.
- Dòng số 03: tương ứng với ống thoát khí thải số 03 sau hệ thống xử lý bụi gỗ (nguồn số 01). Tọa độ: X = 1220814; Y = 442380.
- Dòng số 04: tương ứng với ống thoát khí thải số 04 sau hệ thống xử lý bụi gỗ (nguồn số 01). Tọa độ: X = 1220812; Y = 442381.
- Dòng số 05: tương ứng với ống thoát khí thải số 01 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 1A (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1220812; Y = 442382.
- Dòng số 06: tương ứng với ống thoát khí thải số 02 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 1A (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1220811; Y = 442383.
- Dòng số 07: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 2A (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1220809; Y = 442385.
- Dòng số 08: tương ứng với ống thoát khí thải số 01 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 3A (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1220808; Y = 442386.
- Dòng số 09: tương ứng với ống thoát khí thải số 02 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 3A (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1220807; Y = 442387.
- Dòng số 10: tương ứng với ống thoát khí thải số 01 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 4A (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1220806; Y = 442388.
- Dòng số 11: tương ứng với ống thoát khí thải số 02 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 4A (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1220806; Y = 442389.

- Dòng số 12: tương ứng với ống thoát khí thải số 01 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 5A (nguồn số 02). Tọa độ: $X = 1220805$; $Y = 442390$.
- Dòng số 13: tương ứng với ống thoát khí thải số 02 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 5A (nguồn số 02). Tọa độ: $X = 1220804$; $Y = 442391$.
- Dòng số 14: tương ứng với ống thoát khí thải số 01 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 6A (nguồn số 02). Tọa độ: $X = 1220803$; $Y = 442392$.
- Dòng số 15: tương ứng với ống thoát khí thải số 02 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 6A (nguồn số 02). Tọa độ: $X = 1220802$; $Y = 442394$.
- Dòng số 16: tương ứng với ống thoát khí thải số 01 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 7A (nguồn số 02). Tọa độ: $X = 1220810$; $Y = 442384$.
- Dòng số 17: tương ứng với ống thoát khí thải số 02 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 7A (nguồn số 02). Tọa độ: $X = 1220794$; $Y = 442391$.
- Dòng số 18: tương ứng với ống thoát khí thải số 01 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 8A (nguồn số 02). Tọa độ: $X = 1220795$; $Y = 442390$.
- Dòng số 19: tương ứng với ống thoát khí thải số 02 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 8A (nguồn số 02). Tọa độ: $X = 1220797$; $Y = 442387$.
- Dòng số 20: tương ứng với ống thoát khí thải số 01 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 9A (nguồn số 02). Tọa độ: $X = 1220798$; $Y = 442386$.
- Dòng số 21: tương ứng với ống thoát khí thải số 02 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 9A (nguồn số 02). Tọa độ: $X = 1220799$; $Y = 442385$.
- Dòng số 22: tương ứng với ống thoát khí thải số 01 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 10A (nguồn số 02). Tọa độ: $X = 1220799$; $Y = 442384$.
- Dòng số 23: tương ứng với ống thoát khí thải số 02 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 10A (nguồn số 02). Tọa độ: $X = 1220800$; $Y = 442383$.
- Dòng số 24: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 11A (nguồn số 02). Tọa độ: $X = 1220801$; $Y = 442382$.
- Dòng số 25: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 1B (nguồn số 02). Tọa độ: $X = 1220802$; $Y = 442382$.
- Dòng số 26: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 2B (nguồn số 02). Tọa độ: $X = 1220802$; $Y = 442380$.
- Dòng số 27: tương ứng với ống thoát khí thải số 01 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 3B (nguồn số 02). Tọa độ: $X = 1220805$; $Y = 442377$.
- Dòng số 28: tương ứng với ống thoát khí thải số 02 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 3B (nguồn số 02). Tọa độ: $X = 1220806$; $Y = 442376$.
- Dòng số 29: tương ứng với ống thoát khí thải số 01 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 4B (nguồn số 02). Tọa độ: $X = 1220807$; $Y = 442375$.

- Dòng số 30: tương ứng với ống thoát khí thải số 02 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 4B (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1220808; Y = 442374.
- Dòng số 31: tương ứng với ống thoát khí thải số 01 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 5B (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1220809; Y = 442373.
- Dòng số 32: tương ứng với ống thoát khí thải số 02 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 5B (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1220778; Y = 442535.
- Dòng số 33: tương ứng với ống thoát khí thải số 01 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 6B (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1220776; Y = 442537.
- Dòng số 34: tương ứng với ống thoát khí thải số 02 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 6B (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1220775; Y = 442539.
- Dòng số 35: tương ứng với ống thoát khí thải số 01 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 7B (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1220773; Y = 442541.
- Dòng số 36: tương ứng với ống thoát khí thải số 02 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 7B (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1220778; Y = 442552.
- Dòng số 37: tương ứng với ống thoát khí thải số 01 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 8B (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1220780; Y = 442554.
- Dòng số 38: tương ứng với ống thoát khí thải số 02 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 8B (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1220781; Y = 442555.
- Dòng số 39: tương ứng với ống thoát khí thải số 01 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 9B (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1220783; Y = 442556.
- Dòng số 40: tương ứng với ống thoát khí thải số 02 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 9B (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1220785; Y = 442544.
- Dòng số 41: tương ứng với ống thoát khí thải số 01 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 10B (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1220787; Y = 442546.
- Dòng số 42: tương ứng với ống thoát khí thải số 02 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 10B (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1220789; Y = 442547.
- Dòng số 43: tương ứng với ống thoát khí thải số 01 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 11B (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1220790; Y = 442548.
- Dòng số 44: tương ứng với ống thoát khí thải số 02 sau hệ thống xử lý bụi sơn số 11B (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1220783; Y = 442538.
- Dòng số 45: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 1C (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1220784; Y = 442540.
- Dòng số 46: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 2C (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1220786; Y = 442541.
- Dòng số 47: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 3C (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1220788; Y = 442543.

- Dòng số 48: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 4C (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1220797; Y = 442541.

- Dòng số 49: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 5C (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1220798; Y = 442543.

- Dòng số 50: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 6C (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1220800; Y = 442544.

- Dòng số 51: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 7C (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1220802; Y = 442545.

- Dòng số 52: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 8C (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1220812; Y = 442553.

- Dòng số 53: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 9C (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1220813; Y = 442554.

- Dòng số 54: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 1D (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1220815; Y = 442556.

- Dòng số 55: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 2D (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1220817; Y = 442557.

- Dòng số 56: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 3D (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1220808; Y = 442558.

- Dòng số 57: tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi (nguồn số 03). Tọa độ: X = 1221117; Y = 442473.

Vị trí xả thải của cơ sở tại Cụm công nghiệp Tân An, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.665.000 m³/giờ.

* Hệ thống xử lý bụi gỗ:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả thải lớn nhất 70.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả thải lớn nhất 70.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả thải lớn nhất 70.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả thải lớn nhất 70.000 m³/giờ.

* Các hệ thống xử lý bụi sơn:

- Dòng khí thải số 05, 06: lưu lượng xả thải lớn nhất 40.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 07: lưu lượng xả thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 08, 09: lưu lượng xả thải lớn nhất 40.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 10, 11: lưu lượng xả thải lớn nhất 40.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 12, 13: lưu lượng xả thải lớn nhất 40.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 14, 15: lưu lượng xả thải lớn nhất 40.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 16, 17: lưu lượng xả thải lớn nhất 40.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 18, 19: lưu lượng xả thải lớn nhất 40.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 20, 21: lưu lượng xả thải lớn nhất 40.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 22, 23: lưu lượng xả thải lớn nhất 40.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 24: lưu lượng xả thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 25: lưu lượng xả thải lớn nhất 45.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 26: lưu lượng xả thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 27, 28: lưu lượng xả thải lớn nhất 60.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 29, 30: lưu lượng xả thải lớn nhất 60.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 31, 32: lưu lượng xả thải lớn nhất 60.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 33, 34: lưu lượng xả thải lớn nhất 60.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 35, 36: lưu lượng xả thải lớn nhất 60.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 37, 38: lưu lượng xả thải lớn nhất 60.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 39, 40: lưu lượng xả thải lớn nhất 60.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 41, 42: lưu lượng xả thải lớn nhất 60.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 43, 44: lưu lượng xả thải lớn nhất 40.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 45: lưu lượng xả thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 46: lưu lượng xả thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 47: lưu lượng xả thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 48: lưu lượng xả thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 49: lưu lượng xả thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 50: lưu lượng xả thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 51: lưu lượng xả thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 52: lưu lượng xả thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 53: lưu lượng xả thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 54: lưu lượng xả thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 55: lưu lượng xả thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 56: lưu lượng xả thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.

* *Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi:*



- Dòng khí thải số 57: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 10.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, ống khói, xả liên tục khi hoạt động sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_v=1,0; K_p=0,8) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ áp dụng đến ngày 31/12/2031, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT cột B, K _p = 0,8, K _v = 1 và QCVN 20:2009/BTNMT (Đến hết ngày 31/12/2031)	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2025/BTNMT cột C (Kể từ ngày 01/01/2032)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục	
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04						
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	06 tháng/lần	<i>Không thuộc đối tượng</i>	
2	Bụi	mg/Nm ³	160 ⁽¹⁾	≤ 100			
II	Dòng khí thải số 05 đến 56						
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	06 tháng/lần		
2	Bụi	mg/Nm ³	160 ⁽¹⁾	≤ 50			
3	Toluen	mg/Nm ³	750 ⁽²⁾	≤ 100	01 năm/lần		
4	Xylen	mg/Nm ³	870 ⁽²⁾	≤ 100			
5	Benzen	mg/Nm ³	5 ⁽²⁾	≤ 100			
III	Dòng khí thải số 57						
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	06 tháng/lần		
2	Bụi	mg/Nm ³	160 ⁽¹⁾	≤ 60			
3	SO ₂	mg/Nm ³	400 ⁽¹⁾	≤ 400			
4	NO _x	mg/Nm ³	680 ⁽¹⁾	≤ 450			
5	CO	mg/Nm ³	800 ⁽¹⁾	≤ 450			

Ghi chú:

⁽¹⁾: Giá trị giới hạn theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số K_p = 0,8 và K_v = 1,0.

⁽²⁾: Giá trị giới hạn theo QCVN 20:2009/BTNMT

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải:

- Nguồn số 01 (từ công đoạn gia công cưa, cắt, bào, chà nhám gỗ) được thu gom và thoát ra môi trường bằng 04 ống thoát khí thải có kích thước Ø250mm bằng tôn mạ kẽm.

- Nguồn số 02 (từ công đoạn phun sơn) được thu gom và thoát ra môi trường bằng 23 ống thoát khí thải có kích thước Ø800mm và 29 ống thoát khí thải có kích thước Ø500mm bằng tôn mạ kẽm.

- Nguồn số 03 (từ lò hơi) được thu gom và thoát ra môi trường bằng 01 ống thoát khí thải có kích thước Ø480mm bằng thép CT3.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi gỗ (nguồn số 01):

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi gỗ* → *Hệ thống chụp hút và ống dẫn bụi* → *Quạt hút* → *Thiết bị lọc bụi túi vải* → *04 Ống thải* → *Môi trường*.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý: 70.000 m³/giờ/hệ thống

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi sơn (nguồn số 02):

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi sơn* → *34 Buồng sơn màng nước* → *136 Quạt hút* → *52 Ống thải* → *Môi trường*.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý:

+ 15 hệ thống xử lý bụi sơn, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ/hệ thống (Dòng số 07, 24, 26, 45 đến 56).

+ 10 hệ thống xử lý bụi sơn, công suất thiết kế 40.000 m³/giờ/hệ thống (Dòng số 05, 06, 08 đến 23, 43, 44).

+ 01 hệ thống xử lý bụi sơn, công suất thiết kế 45.000 m³/giờ/hệ thống (Dòng số 25).

+ 08 hệ thống xử lý bụi sơn, công suất thiết kế 60.000 m³/giờ/hệ thống (Dòng số 27 đến 42).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi (nguồn số 03):

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi, khí thải* → *Cyclone* → *Tháp hấp thụ (dd NaOH)* → *Quạt hút* → *Ống thải* → *Môi trường*.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý: 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, theo dõi quá trình hoạt động đảm bảo hoạt động ổn định của hệ thống.

- Đào tạo đội ngũ công nhân viên nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi xảy ra sự cố.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, khắc phục tốn nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục xong sự cố, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng (kể từ ngày 02/02/2026 đến ngày 03/8/2026).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 04 hệ thống xử lý bụi gỗ, công suất thiết kế 70.000 m³/giờ/hệ thống (Dòng số 01, 02, 03, 04).

- 15 hệ thống xử lý bụi sơn, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ/hệ thống (Dòng số 07, 24, 26, 45 đến 56).

- 10 hệ thống xử lý bụi sơn, công suất thiết kế 40.000 m³/giờ/hệ thống (Dòng số 05, 06, 08 đến 23, 43, 44).

- 01 hệ thống xử lý bụi sơn, công suất thiết kế 45.000 m³/giờ/hệ thống (Dòng số 25).

- 08 hệ thống xử lý bụi sơn, công suất thiết kế 60.000 m³/giờ/hệ thống (Dòng số 27 đến 42).

- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ (Dòng số 57).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Dòng số 01, 02, 03, 04: Tại 04 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi gỗ, công suất thiết kế 70.000 m³/giờ/hệ thống.

- Dòng số 05, 06: Tại 02 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 1A, công suất thiết kế 40.000 m³/giờ.

- Dòng số 07: Tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 2A, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.

- Dòng số 08, 09: Tại 02 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 3A, công suất thiết kế 40.000 m³/giờ/hệ thống.

- Dòng số 10, 11: Tại 02 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 4A, công suất thiết kế 40.000 m³/giờ/hệ thống.

- Dòng số 12, 13: Tại 02 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 5A, công suất thiết kế 40.000 m³/giờ/hệ thống.
- Dòng số 14, 15: Tại 02 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 6A, công suất thiết kế 40.000 m³/giờ/hệ thống.
- Dòng số 16, 17: Tại 02 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 7A, công suất thiết kế 40.000 m³/giờ/hệ thống.
- Dòng số 18, 19: Tại 02 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 8A, công suất thiết kế 40.000 m³/giờ/hệ thống.
- Dòng số 20, 21: Tại 02 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 9A, công suất thiết kế 40.000 m³/giờ/hệ thống.
- Dòng số 22, 23: Tại 02 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 10A, công suất thiết kế 40.000 m³/giờ/hệ thống.
- Dòng số 24: Tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 11A, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.
- Dòng số 25: Tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 1B, công suất thiết kế 45.000 m³/giờ.
- Dòng số 26: Tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 2B, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.
- Dòng số 27, 28: Tại 02 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 3B, công suất thiết kế 60.000 m³/giờ.
- Dòng số 29, 30: Tại 02 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 4B, công suất thiết kế 60.000 m³/giờ.
- Dòng số 31, 32: Tại 02 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 5B, công suất thiết kế 60.000 m³/giờ.
- Dòng số 33, 34: Tại 02 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 6B, công suất thiết kế 60.000 m³/giờ.
- Dòng số 35, 36: Tại 02 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 7B, công suất thiết kế 60.000 m³/giờ.
- Dòng số 37, 38: Tại 02 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 8B, công suất thiết kế 60.000 m³/giờ.
- Dòng số 39, 40: Tại 02 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 9B, công suất thiết kế 60.000 m³/giờ.
- Dòng số 41, 42: Tại 02 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 10B, công suất thiết kế 60.000 m³/giờ.
- Dòng số 43, 44: Tại 02 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 11B, công suất thiết kế 40.000 m³/giờ.

- Dòng số 45: Tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 1C, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.

- Dòng số 46: Tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 2C, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.

- Dòng số 47: Tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 3C, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.

- Dòng số 48: Tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 4C, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.

- Dòng số 49: Tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 5C, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.

- Dòng số 50: Tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 6C, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.

- Dòng số 51: Tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 7C, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.

- Dòng số 52: Tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 8C, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.

- Dòng số 53: Tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 9C, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.

- Dòng số 54: Tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 1D, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.

- Dòng số 55: Tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 2D, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.

- Dòng số 56: Tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn số 3D, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.

- Dòng số 57: Tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A 2.2.2 Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022 đã được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: bảo đảm quan trắc ít

nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải

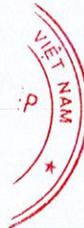
3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát môi trường định kỳ theo Mục A Phụ lục này.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn phát sinh tiếng ồn:

- + Nguồn số 01: Từ khu vực xưởng phôi, tinh chế.
- + Nguồn số 02: Từ khu vực sơn 1 (tầng lầu kho thành phẩm).
- + Nguồn số 03: Từ khu vực sơn 2 (chuyên tự động tầng lầu xưởng sơn).
- + Nguồn số 04: Từ khu vực sơn phụ kiện (tầng trệt xưởng lắp ráp).
- + Nguồn số 05: Từ khu vực lắp ráp.
- + Nguồn số 06: Từ khu vực đóng gói.
- + Nguồn số 07: Từ khu vực bốc dỡ hàng hóa tại khu xuất hàng lên công.
- + Nguồn số 08: Từ khu vực hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi.
- + Nguồn số 09: Từ khu vực hệ thống xử lý bụi gỗ.
- + Nguồn số 10: Từ khu vực hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.
- + Nguồn số 11: Từ khu vực hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

- Độ rung: Không phát sinh.

2. Tiếng ồn phát sinh phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh)

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Chủ cơ sở bố trí máy móc, thiết bị hợp lý, không tập trung trong một không gian; máy được lắp đặt trên bệ cao su làm giảm rung; Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Chủ cơ sở trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	NH	1.239
2	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (bóng đèn led)	19 02 05	Rắn	NH	100
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	281
4	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	17 06 01	Lỏng	NH	150
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải khác	17 02 04	Lỏng	NH	200
6	Pin, ắc quy thải	19 06 01	Rắn	NH	10
Tổng khối lượng					1.980

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Kí hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	Rắn	TT-R	9.915
2	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải: Màng PE, dây đai nhựa, nút xốp vụn...	18 01 06	Rắn	TT-R	3.131

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Kí hiệu	Khối lượng (kg/năm)
3	Kim loại thải	18 01 08	Rắn	TT-R	143.221
4	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván, bụi gỗ và gỗ dán vụn thải khác với các loại trên	09 01 03	Rắn	TT-R	9.558.750
5	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi khác với các loại trên	04 02 06	Bùn	TT	10.000
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải khác với loại trên: Túi vải	18 02 02	Rắn	TT	8.003
7	Bùn từ bể tự hoại; Bùn thải từ hệ thống XLNT sinh hoạt công suất 90 m ³ /ngày.đêm	12 06 13	Bùn	TT	8.000
8	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải	08 02 08	Rắn	TT	873
Tổng khối lượng					9.741.893

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Số lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	89,25
2	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm tái chế	38,25
3	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	25,5
Tổng khối lượng		127,5

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải	18 02 01	Rắn	KS	155.719

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
	bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại				
2	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 01 01	Rắn/lỏng	KS	127.908
3	Chất kết dính và chất bịt kín loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	08 03 01	Rắn/lỏng	KS	20.267
4	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	18 01 01	Rắn	KS	844
5	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	Rắn	KS	172.158
6	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	KS	25.925
7	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp: Bùn thải từ hệ thống XLNT 20 m ³ /ngày.đêm	12 06 05	Bùn	KS	2.815
8	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải: Cặn từ bể lắng của hệ thống xử lý khí thải lò hơi	04 02 03	Rắn/lỏng	KS	100
Tổng khối lượng					505.736

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: được bố trí trong kho thành phẩm, nền bê tông cốt thép, tường gạch, bên trong trang bị các thùng chứa chất thải chuyên dụng; thực hiện phân loại, dán mã CTNH, lắp dấu hiệu cảnh báo, bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy tại khu vực lưu giữ.

- Diện tích khu vực lưu chứa: 45,2 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: được bố trí trong kho thành phẩm, nền bê tông, tường gạch, bên trong trang bị các thùng chứa chất thải chuyên dụng.

- Diện tích khu vực lưu chứa: 100 m².

2.2.2. Khu lưu chứa bụi gỗ:

- Khu vực lưu chứa bụi gỗ: Nền bê tông, mái che, tường gạch (bao kín), bên trong trang bị các thiết bị lưu chứa chất thải chuyên dụng.

- Diện tích nhà chứa bụi: 270 m².

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Không bố trí khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt.

- Bố trí các thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 60 lít, 120 lít và 240 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc. Hàng ngày nhân viên sẽ thu gom và bỏ vào thùng chứa có dung tích 660 lít có nắp đậy kín, sau đó chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý, tần suất 01 lần/tuần.

- Chịu trách nhiệm quản lý, tuyên truyền người dân thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo đúng quy định về pháp luật bảo vệ môi trường và Quyết định số 04/2024/UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thiết kế, bố trí đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải, kiểm soát và tăng cường các biện pháp hạn chế mùi hôi phát sinh từ khu vực lưu giữ.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường theo quy định; Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính

chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

3. Thực hiện tuyên truyền, phổ biến chương trình phân loại chất thải rắn tại nguồn theo yêu cầu và quy định của địa phương. Hướng dẫn người dân thực hiện phân loại triệt để toàn bộ chất thải rắn và chất thải nguy hại theo quy định.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải; công trình xây dựng của dự án.

2. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

3. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

4. Tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động trong quá trình hoạt động của dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

5. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hoá chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất hiện hành.

6. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến UBND xã Tân An, Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Công thương; Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO và các cơ quan có liên quan.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./